

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Cương	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 05 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 05 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc 

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		413.083.860.012	302.535.475.556
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.428.713.506	5.249.720.056
111	1. Tiền		30.428.713.506	5.249.720.056
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	116.624.964.384	105.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.624.964.384	105.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.084.841.262	103.392.668.314
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	112.091.506.383	76.552.662.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.740.318.497	577.970.660
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	50.331.980.641	38.262.205.010
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.078.964.259)	(12.000.169.581)
140	IV. Hàng tồn kho	9	101.946.336.764	78.759.516.189
141	1. Hàng tồn kho		102.797.512.868	78.759.516.189
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(851.176.104)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.999.004.096	10.133.570.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.384.124.910	9.322.629.811
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	614.879.186	810.941.186
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		235.807.867.067	213.513.653.377
220	II. Tài sản cố định		193.291.431.896	209.132.038.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	193.291.431.896	209.132.038.980
222	- Nguyên giá		847.757.055.741	841.830.382.055
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(654.465.623.845)	(632.698.343.075)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		471.977.314	577.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(471.977.314)	(577.625.314)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	37.483.480.693	1.101.366.064
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.483.480.693	1.101.366.064
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.032.954.478	3.280.248.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.032.954.478	3.280.248.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		648.891.727.079	516.049.128.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		310.343.400.353	232.339.378.604
310	I. Nợ ngắn hạn		298.922.938.719	208.159.164.570
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	106.009.489.094	70.851.838.652
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.928.949.490	3.080.148.143
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.675.234.153	9.005.792.592
314	4. Phải trả người lao động		17.811.225.663	19.835.337.362
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.517.779.230	2.456.592.705
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.879.175.156	18.070.717.290
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	63.637.319.928	66.955.809.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	24.907.703.083	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.556.062.922	17.902.928.826
330	II. Nợ dài hạn		11.420.461.634	24.180.214.034
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	9.467.769.490	22.227.521.890
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.952.692.144	1.952.692.144
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		338.548.326.726	283.709.750.329
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	338.548.326.726	283.709.750.329
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		131.167.672.269	96.974.177.787
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.500.064.457	76.854.982.542
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.124.700.664	13.962.023.079
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		78.375.363.793	62.892.959.463
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		648.891.727.079	516.049.128.933

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	666.839.825.245	370.315.518.872
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	41.646.049.510	26.191.167.261
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		625.193.775.735	344.124.351.611
11	4. Giá vốn hàng bán	25	463.564.560.236	273.438.378.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.629.215.499	70.685.973.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.578.430.952	1.559.914.513
22	7. Chi phí tài chính	27	8.673.799.341	6.177.120.498
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.399.783.594	3.375.337.928
25	8. Chi phí bán hàng	28	36.291.786.340	22.588.228.934
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.553.993.193	16.256.107.882
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.688.067.577	27.224.430.463
31	11. Thu nhập khác		860.207.514	4.743.492.628
32	12. Chi phí khác		507.472.753	251.627.499
40	13. Lợi nhuận khác		352.734.761	4.491.865.129
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.040.802.338	31.716.295.592
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	19.665.438.545	6.353.259.118
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>78.375.363.793</u>	<u>25.363.036.474</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	6.419	2.077

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98.040.802.338	31.716.295.592
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.268.703.781	30.771.141.298
03	- Các khoản dự phòng		25.837.673.865	13.116.787.229
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.750.974.509)	(967.979.299)
06	- Chi phí lãi vay		2.399.783.594	3.375.337.928
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.795.989.069	78.011.582.748
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.494.982.048)	(11.718.283.219)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.037.996.679)	27.009.406.775
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.933.869.511	(10.911.865.083)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.814.201.244)	432.265.254
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.764.205.800)	(3.757.382.106)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.585.492.268)	(5.679.996.777)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.321.128.080)	(1.208.368.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.711.852.461	72.177.359.592
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.496.948.046)	(19.348.095.391)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		29.100.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(182.944.087.672)	(42.944.635.535)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		171.319.123.288	25.084.481.031
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.641.950.931	1.335.754.174
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.450.861.499)	(35.872.495.721)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		131.462.340.339	49.891.175.194
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(147.540.581.811)	(85.182.404.697)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.756.040)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.081.997.512)	(35.291.229.503)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.178.993.450	1.013.634.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.249.720.056	18.026.098.865
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>30.428.713.506</u>	<u>19.039.733.233</u>



Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng

Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 330 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 325 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, tuy nhiên do sự phát triển mạnh mẽ của thị trường hóa chất toàn cầu, giá bán sản phẩm của Công ty tăng mạnh dẫn tới doanh thu và lợi nhuận của Công ty có sự tăng trưởng vượt bậc so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2022.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất phát sinh chủ yếu tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	118.542.763	198.759.051
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.310.170.743	5.050.961.005
	<u>30.428.713.506</u>	<u>5.249.720.056</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	116.624.964.384	-	105.000.000.000	-
	116.624.964.384	-	105.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4%/năm đến 4,75%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngru	6.312.575.299	-	6.348.061.308	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	16.568.440.064	-	10.828.660.531	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	21.634.495.925	-	13.576.599.807	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	11.637.047.432	-	7.227.145.629	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani - Chi nhánh Hải Dương	2.587.864.416	-	2.200.445.081	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	3.399.277.099	-	3.464.987.930	-
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.970.726.204	(1.970.726.204)	2.261.726.204	(2.261.726.204)
- Công ty TNHH Thanh Hải XL	4.163.312.461	-	4.227.718.501	-
- Công ty TNHH VONFRAM MASAN	571.401.160	-	3.562.714.760	-
- Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	16.547.136.100	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.699.230.223	(2.866.526.055)	22.854.602.474	(2.496.731.377)
	112.091.506.383	(4.837.252.259)	76.552.662.225	(4.758.457.581)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.001.970.092	-	2.004.524.518	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường và Công nghiệp Hóa chất	238.641.200	-	238.641.200	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	1.216.562.785	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hiền Lương	330.900.712	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Dầu khí	389.650.500	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	564.563.300	-	339.329.460	-
	2.740.318.497	-	577.970.660	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	88.301.700	-	88.301.700	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.417.603.029	-	1.337.679.451	-
- Tạm ứng	916.053.327	-	144.476.245	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	40.000.000.000	-	28.000.000.000	-
- Phải thu CBCNV tiền mượn vốn	-	-	685.000.000	-
- Phải thu khác	7.998.324.285	(7.241.712.000)	8.095.049.314	(7.241.712.000)
+ Ông Phan Anh Tuấn (**)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
+ Thuế TNCN phải thu cán bộ	464.265.311	-	550.690.458	-
+ Phải thu khác	292.346.974	-	302.646.856	-
	50.331.980.641	(7.241.712.000)	38.262.205.010	(7.241.712.000)

(*) Khoản ký quỹ, ký cược bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương đang sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(**) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;

+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 đồng nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo Luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.970.726.204	-	2.261.726.204	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty TNHH MTV Galvanizing JV	365.089.127	182.544.564	365.089.127	239.450.683
+ Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	436.071.800	87.214.360	436.071.800	218.035.900
+ Các khoản phải thu khác	454.359.460	-	272.292.441	-
	12.348.723.183	269.758.924	12.457.656.164	457.486.583

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	923.994.450	-	6.565.565.761	-
- Nguyên liệu, vật liệu	78.028.284.900	-	54.005.469.451	-
- Công cụ, dụng cụ	8.671.329.869	-	5.108.564.993	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.321.486.349	-	845.369.318	-
- Thành phẩm	13.450.531.339	(851.176.104)	12.102.066.666	-
- Hàng hoá	401.885.961	-	132.480.000	-
	102.797.512.868	(851.176.104)	78.759.516.189	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công trình đầu tư chất khử trùng các nguồn nước 9000 tấn/năm	1.103.063.064	1.100.466.064
- Dự án thiết bị đồng bộ máy biến áp và chỉnh lưu (*)	12.226.000.000	-
- Dự án sửa chữa lớn khung giá đỡ R230 (**)	11.267.000.000	-
- Dự án sửa chữa ngăn lưỡng cực (**)	11.083.197.183	-
- Dự án khác	1.804.220.446	900.000
	37.483.480.693	1.101.366.064

(*) Tên Dự án: Cung cấp hệ thống máy biến áp và chỉnh lưu

- Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;

- Mục đích lắp đặt: Chỉnh lưu nguồn điện phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;

- Tổng mức đầu tư dự án: 15 tỷ đồng;

- Tính đến ngày 30/06/2022: Dự án đã hoàn thành lắp đặt đang trong quá trình chạy thử để đưa vào sử dụng;

- (**) Các dự án sửa chữa nằm trong kế hoạch sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên của Công ty
- Tổng mức chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được duyệt bởi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trong năm 2022 của Công ty là 28,5 tỷ đồng;
 - Tính đến ngày 30/06/2022, các dự án đang trong quá trình lắp đặt, chạy thử chưa được đưa vào sử dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	349.588.000	228.037.314	577.625.314
- Thanh lý, nhượng bán	(105.648.000)	-	(105.648.000)
- Phân loại lại	80.000.000	(80.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	323.940.000	148.037.314	471.977.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	349.588.000	228.037.314	577.625.314
- Thanh lý, nhượng bán	(105.648.000)	-	(105.648.000)
- Phân loại lại	80.000.000	(80.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	323.940.000	148.037.314	471.977.314
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 417.977.314 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.571.286.486	5.228.573.526
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.812.838.424	4.094.056.285
	10.384.124.910	9.322.629.811
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.032.954.478	3.280.248.333
	5.032.954.478	3.280.248.333

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND				VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	34.303.452.000	34.303.452.000	124.423.629.039	125.641.061.111	33.086.019.928	33.086.019.928
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32.652.357.000	32.652.357.000	12.759.752.400	14.860.809.400	30.551.300.000	30.551.300.000
	66.955.809.000	66.955.809.000	137.183.381.439	140.501.870.511	63.637.319.928	63.637.319.928
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	54.879.878.890	54.879.878.890	7.038.711.300	21.899.520.700	40.019.069.490	40.019.069.490
	54.879.878.890	54.879.878.890	7.038.711.300	21.899.520.700	40.019.069.490	40.019.069.490
	(32.652.357.000)	(32.652.357.000)			(30.551.300.000)	(30.551.300.000)
	22.227.521.890	22.227.521.890			9.467.769.490	9.467.769.490
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	01/01/2022
	VND					VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		3,3% - 3,9%	2022	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	22.000.000.000
Vay Cán bộ công nhân viên	VND	2,0% - 4,5%	2022	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	12.303.452.000
						33.086.019.928
						34.303.452.000

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
 Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
VND	8,4% - 8,5%	2024	Đầu tư dự án	Tài sản	VND 24.382.253.290	VND 33.399.453.290
VND	2% - 7,5%	2022 - 2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	15.636.816.200	21.480.425.600
					<u>40.019.069.490</u>	<u>54.879.878.890</u>
					(30.551.300.000)	(32.652.357.000)
					<u>9.467.769.490</u>	<u>22.227.521.890</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	6.793.358.706	6.793.358.706	3.452.159.111	3.452.159.111
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Phú	5.443.540.410	5.443.540.410	-	-
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	27.534.841.368	27.534.841.368	15.506.480.766	15.506.480.766
- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	-	-	342.554.916	342.554.916
- Công ty TNHH Muối Khánh	39.905.298.300	39.905.298.300	10.907.241.684	10.907.241.684
- Công ty Cổ phần Thương mại Chính Hà	2.332.410.814	2.332.410.814	2.708.748.350	2.708.748.350
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	-	-	3.427.922.294	3.427.922.294
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	1.060.623.738	1.060.623.738	1.917.043.070	1.917.043.070
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	-	-	2.226.435.882	2.226.435.882
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Bắc	-	-	2.968.671.200	2.968.671.200
- Phải trả các đối tượng khác	22.939.415.758	22.939.415.758	27.394.581.379	27.394.581.379
	106.009.489.094	106.009.489.094	70.851.838.652	70.851.838.652
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	116.424.000	116.424.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	2.376.112.532	2.598.988.895
- Công ty cổ phần Thương mại và Sản xuất Đá Quảng Nam	308.451.112	-
- Công ty TNHH BELL Đức	100.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	144.385.846	481.159.248
	2.928.949.490	3.080.148.143
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	19.535.564	7.613.964

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.361.325.265	26.096.519.569	23.300.204.661	-	4.157.640.173
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.353.157.528	19.665.438.545	15.585.492.268	-	11.433.103.805
Thuế Thu nhập cá nhân	-	291.309.799	538.102.556	744.922.180	-	84.490.175
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	810.941.186	-	1.396.062.000	1.200.000.000	614.879.186	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	810.941.186	9.005.792.592	47.699.122.670	40.833.619.109	614.879.186	15.675.234.153

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.057.249.431	1.421.671.637
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.997.781.934	-
- Trích trước chi phí hội nghị	2.009.254.026	-
- Trích trước chi phí xăng xe	1.843.390.200	-
- Chi phí phải trả khác	2.610.103.639	1.034.921.068
	10.517.779.230	2.456.592.705

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	85.091.600
- Bảo hiểm xã hội	582.441.640	-
- Bảo hiểm y tế	104.839.020	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.297.880	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.855.390.000	6.410.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.505.613.457	27.280.997
- Chiết khấu phải trả	10.873.129.805	10.971.331.387
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.934.463.354	576.583.306
	34.879.175.156	18.070.717.290
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	11.289.328.500	-

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	24.907.703.083	-
	24.907.703.083	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.880.590.000	82.199.299.882	32.585.666.531	224.665.556.413
Lãi trong kỳ trước	-	-	25.363.036.474	25.363.036.474
Phân phối lợi nhuận	-	14.774.877.905	(22.725.907.405)	(7.951.029.500)
Số dư cuối kỳ trước	109.880.590.000	96.974.177.787	35.222.795.600	242.077.563.387
Số dư đầu kỳ này	109.880.590.000	96.974.177.787	76.854.982.542	283.709.750.329
Lãi trong kỳ này	-	-	78.375.363.793	78.375.363.793
Phân phối lợi nhuận (*)	-	34.193.494.482	(57.730.281.878)	(23.536.787.396)
Số dư cuối kỳ này	109.880.590.000	131.167.672.269	97.500.064.457	338.548.326.726

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước chuyển sang năm 2022		13.962.023.079
Kết quả kinh doanh sau thuế	91,79%	62.892.959.463
Trích Quỹ đầu tư phát triển	54,37%	34.193.494.482
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,87%	6.838.698.896
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	0,34%	216.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ, đã tạm ứng 5% trong năm 2021) (**)	26,21%	16.482.088.500
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		19.124.700.664

(**) Trong đó: Cổ tức còn lại của năm 2021 (15% vốn điều lệ) đã có thông báo chốt quyền của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 17/06/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.262.190.000	68,49%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.618.400.000	31,51%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	27.280.997	23.074.397
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	16.482.088.500	5.494.029.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.482.088.500	5.494.029.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.756.040)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.756.040)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	16.505.613.457	5.517.103.897

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	131.167.672.269	96.974.177.787
	131.167.672.269	96.974.177.787

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 52/2015/HĐTĐ tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 86.988,6 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến năm 2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 106.045,1 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	19.296.228.930	10.863.392.675
Doanh thu bán thành phẩm	646.985.596.315	358.820.171.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	558.000.000	631.955.000
	666.839.825.245	370.315.518.872

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

13.439.728.100	8.664.143.200
-----------------------	----------------------

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.844.156.610	26.191.167.261
Giảm giá hàng bán	801.892.900	-
	41.646.049.510	26.191.167.261

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.397.187.735	10.592.709.364
Giá vốn của thành phẩm đã bán	442.643.266.397	262.210.552.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	672.930.000	635.116.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	851.176.104	-
	463.564.560.236	273.438.378.347
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	68.225.000	313.328.064

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.721.874.509	1.215.098.738
Lãi bán hàng trả chậm	856.556.443	344.815.775
	3.578.430.952	1.559.914.513

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.399.783.594	3.375.337.928
Chiết khấu thanh toán	6.274.015.747	2.801.782.570
	8.673.799.341	6.177.120.498

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.286.561	397.090.591
Chi phí nhân công	1.397.370.900	1.596.970.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.377.508	808.025.444
Chi phí khuyến mại	285.926.040	589.546.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.124.353.291	19.149.097.341
Chi phí khác bằng tiền	279.472.040	47.498.182
	36.291.786.340	22.588.228.934

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.296.786.003	980.014.802
Chi phí nhân công	11.440.205.126	8.397.054.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.881.473	206.205.947
Chi phí dự phòng	78.794.678	597.537.029
Thuế, phí, lệ phí	580.253.400	659.203.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.246.239.057	2.059.800.520
Chi phí khác bằng tiền	4.507.833.456	3.356.292.522
	22.553.993.193	16.256.107.882

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	98.040.802.338	31.716.295.592
Các khoản điều chỉnh tăng	286.390.385	50.000.000
- Chi phí không được trừ	286.390.385	50.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	98.327.192.723	31.766.295.592
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	19.665.438.545	6.353.259.118
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.353.157.528	2.779.996.777
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.585.492.268)	(5.679.996.777)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	11.433.103.805	3.453.259.118

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	78.375.363.793	25.363.036.474
Các khoản điều chỉnh	(7.837.536.379)	(2.536.303.647)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(7.837.536.379)	(2.536.303.647)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70.537.827.414	22.826.732.827
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.419	2.077

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo Điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.034.855.631	196.986.964.739
Chi phí nhân công	37.028.900.126	28.247.133.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.268.703.781	30.771.141.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.850.233.335	39.124.356.028
Chi phí khác bằng tiền	14.803.864.761	8.613.443.709
	503.986.557.634	303.743.039.541

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	30.428.713.506	-	5.249.720.056	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.423.487.024	(12.078.964.259)	114.814.867.235	(12.000.169.581)
Các khoản cho vay	116.624.964.384	-	105.000.000.000	-
	309.477.164.914	(12.078.964.259)	225.064.587.291	(12.000.169.581)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			73.105.089.418	89.183.330.890
Phải trả người bán, phải trả khác			140.888.664.250	88.922.555.942
Chi phí phải trả			10.517.779.230	2.456.592.705
			224.511.532.898	180.562.479.537

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	30.428.713.506	-	-	30.428.713.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.344.522.765	-	-	150.344.522.765
Các khoản cho vay	116.624.964.384	-	-	116.624.964.384
	297.398.200.655	-	-	297.398.200.655
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	5.249.720.056	-	-	5.249.720.056
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.814.697.654	-	-	102.814.697.654
Các khoản cho vay	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
	213.064.417.710	-	-	213.064.417.710

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	63.637.319.928	9.467.769.490	-	73.105.089.418
Phải trả người bán, phải trả khác	140.888.664.250	-	-	140.888.664.250
Chi phí phải trả	10.517.779.230	-	-	10.517.779.230
	215.043.763.408	9.467.769.490	-	224.511.532.898
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	66.955.809.000	22.227.521.890	-	89.183.330.890
Phải trả người bán, phải trả khác	88.922.555.942	-	-	88.922.555.942
Chi phí phải trả	2.456.592.705	-	-	2.456.592.705
	158.334.957.647	22.227.521.890	-	180.562.479.537

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	131.462.340.339	49.891.175.194
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	147.540.581.811	85.182.404.697

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	13.439.728.100	8.664.143.200
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	1.980.799.050	1.139.018.200
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	5.753.776.000	2.715.321.600
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	92.400.000	90.230.000
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	5.605.367.050	4.695.795.400
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	7.386.000	15.484.000
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	-	8.294.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	68.225.000	313.328.064
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	68.225.000	122.120.024
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	14.168.040
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	-	177.040.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	4.001.970.092	2.004.524.518
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	434.589.732	233.236.148
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	63.525.000
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	720.967.560	1.707.763.370
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	2.846.412.800	-
Trả trước cho người bán	88.301.700	88.301.700
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	88.301.700	88.301.700
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán	-	116.424.000
- Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng	-	50.600.000
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	65.824.000
Người mua trả tiền trước	19.535.564	7.613.964
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	19.535.564	7.613.964
Phải trả khác	11.289.328.500	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	11.289.328.500	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	
	VND	VND	
Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị	84.000.000	114.000.000	
Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	-	21.000.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	21.000.000
Tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	875.410.637	548.343.100	
Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc	493.263.300	295.500.000
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc	382.147.337	229.621.100
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)	-	23.222.000
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/10/2021)	338.098.000	-
Thù lao Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Nguyễn Thị Thúy
 Người lập biểu
 Việt Trì, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Lê Thị Minh Hoa
 Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	68.025.207.458	630.837.955.952	52.164.491.116	90.802.727.529	841.830.382.055
- Mua trong kỳ	-	4.789.998.000	-	526.425.000	5.316.423.000
- Tăng khác	5.192.110.417	-	-	-	5.192.110.417
- Thanh lý, nhượng bán	(1.073.610.923)	(3.508.248.808)	-	-	(4.581.859.731)
Số dư cuối kỳ	72.143.706.952	632.119.705.144	52.164.491.116	91.329.152.529	847.757.055.741
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41.129.325.393	492.069.791.973	39.747.669.064	59.751.556.645	632.698.343.075
- Khấu hao trong kỳ	1.537.086.010	18.783.767.153	1.570.136.334	4.377.714.284	26.268.703.781
- Tăng khác	80.436.720	-	-	-	80.436.720
- Thanh lý, nhượng bán	(1.073.610.923)	(3.508.248.808)	-	-	(4.581.859.731)
Số dư cuối kỳ	41.673.237.200	507.345.310.318	41.317.805.398	64.129.270.929	654.465.623.845
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	26.895.882.065	138.768.163.979	12.416.822.052	31.051.170.884	209.132.038.980
Tại ngày cuối kỳ	30.470.469.752	124.774.394.826	10.846.685.718	27.199.881.600	193.291.431.896

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 116.873.815.670 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 501.756.263.093 VND.

